

Bài báo nghiên cứu

ĐỐI CHIẾU CHỈ TỐ *ĐANG* VÀ KẾT CẤU *-TEIRU* TỪ BÌNH DIỆN PHẠM TRÙ THỂ

Phan Tuấn Ly^{1*}, Nguyễn Linh Tuấn²

¹Khoa Ngoại ngữ pháp lý, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

²Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG TP HCM, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Phan Tuấn Ly – Email: phantuanly@gmail.com

Ngày nhận bài: 05-5-2025; Ngày nhận bài sửa: 27-6-2025; Ngày duyệt đăng: 30-6-2025

TÓM TẮT

Chỉ tố “*đang*” trong tiếng Việt và kết cấu “*-teiru*” trong tiếng Nhật đều là các phương thức diễn đạt ý nghĩa thể phi hoàn thành. Bài viết sử dụng phương pháp miêu tả và đối chiếu ngôn ngữ nhằm làm rõ sự tương đồng và dị biệt của hai đơn vị ngữ pháp này. Kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ tố “*đang*” được sử dụng để biểu thị hành động đang diễn ra, tính hạn định/tạm thời của sự tình. Trong khi đó, kết cấu “*-teiru*” không chỉ biểu thị hành động đang diễn ra mà còn biểu thị trạng thái kết quả, thói quen, kinh nghiệm. Về mặt kết học, cả hai đơn vị ngữ pháp này đều có thể kết hợp với sự tình động và sự tình tĩnh. Kết cấu “*-teiru*” có khả năng kết hợp với một số vị từ tĩnh biểu thị trạng thái nhận thức, tính chất của sự tình. Nhưng chỉ tố “*đang*” không thể kết hợp với những sự tình đó. Kết quả nghiên cứu mở ra những định hướng nghiên cứu khả thi liên quan đến phạm trù thể trong tiếng Việt và tiếng Nhật trong tương lai.

Từ khóa: phạm trù thể; thể phi hoàn thành; chỉ tố “*đang*”; sự tình; kết cấu “*-teiru*”

1. Đặt vấn đề

Phạm trù thể (aspect) đóng vai trò quan trọng trong việc biểu đạt thời gian nội tại của sự tình. Nếu như thì định vị hành động trên trục thời gian (quá khứ, hiện tại, tương lai), thì thể lại cung cấp cho người nói công cụ để mô tả hành động dựa trên cấu trúc thời gian nội tại của sự tình (Comrie, 1976; Lyons, 1977). Comrie (1976) khu biệt thể hoàn thành (perfective) và phi hoàn thành (imperfective). Theo đó, thể phi hoàn thành bao gồm các dạng thức như tiếp diễn (progressive), thường xuyên (habitual), và kinh nghiệm (experiential). Vendler (1957, 1967) kế thừa, phát triển và phân loại loại sự tình (event types) thành bốn nhóm: trạng thái (states), hoạt động (activities), hoàn tất đoạn tính (accomplishments) và hoàn tất điểm tính (achievements), những cơ sở lý thuyết này tạo tiền đề cho việc phân tích thể trong các ngôn ngữ khác nhau.

Trần Kim Phụng (2005) nghiên cứu về chỉ tố *đang* trong tiếng Việt và cho rằng nó

Cite this article as: Phan, T. L., & Nguyen, L. T. (2025). Comparative analysis of the *đang* indicator and *-Teiru* structure: An aspectual perspective. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 22(7), 1271-1280. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.7.4945\(2025\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.7.4945(2025))

không chỉ biểu thị hành động đang diễn ra mà còn mang ý nghĩa hạn định/tạm thời của sự tình (Tran, 2005). Nguyễn Hoàng Trung (2006, 2024) xác định *đang* là một chỉ tố *thể* phi hoàn thành trong tiếng Việt có khả năng kết hợp cùng các sự tình *động* và một số sự tình *tĩnh* có tính thay đổi (Nguyễn, 2006, 2024). Nguyễn Văn Phở (2018) cũng phân tích sự kết hợp của *đang* với vị từ *tĩnh* diễn đạt trạng thái cảm xúc, nhận thức như *đang nhớ*, *đang lo*, *đang suy nghĩ*... nhằm biểu đạt trạng thái tạm thời (Nguyễn, 2018). Trong tiếng Nhật, Okuda (1978, 1993) và Teramura (1984) khẳng định rằng *-teiru* không chỉ mang nghĩa tiếp diễn, mà còn biểu đạt trạng thái kết quả, thói quen và trải nghiệm. Kudo (1982, 1995) kết cấu *-teiru* cũng biểu thị ý nghĩa *thể* với khả năng kết hợp các sự tình *động* và *tĩnh*.

Lịch sử nghiên cứu cho thấy một khoảng trống nghiên cứu trong việc đối chiếu việc biểu thị phạm trù *thể* phi hoàn thành của hai yếu tố ngữ pháp này trong tiếng Việt và tiếng Nhật. Do đó, nghiên cứu đối chiếu chỉ tố *đang* và kết cấu *-teiru* từ bình diện *thể* là một hướng đi cần thiết và ý nghĩa. Để thực hiện mục tiêu này, bài viết này sẽ trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau đây:

(i) Chỉ tố *đang* trong tiếng Việt và kết cấu *-teiru* trong tiếng Nhật có những ý nghĩa *thể* nào và khả năng kết hợp của chúng với các loại sự tình như thế nào?

(ii) Xét trên bình diện *thể*, những điểm tương đồng và dị biệt của hai yếu tố ngữ pháp này là gì?

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết về phạm trù *thể*

Thể (aspect) là một khái niệm quan trọng trong ngôn ngữ học cấu trúc, được xem là công cụ giúp người nói định vị thời gian của sự tình trong bối cảnh giao tiếp. Comrie (1976) định nghĩa *thể* là những cách khác nhau để nhìn nhận cấu trúc thời gian nội tại của sự tình, trong khi Bhat (1999) nhấn mạnh vai trò của *thể* trong việc miêu tả diễn tiến của sự tình từ khởi phát đến kết thúc. Nguyễn Hoàng Trung (2024) cho rằng *thể* không chỉ biểu hiện sự định vị trong thời gian thực tại mà còn được xem như một phạm trù ngữ pháp của vị từ, thể hiện thông qua hệ thống phụ tố hoặc trợ vị từ. Như vậy, *thể* là công cụ giúp hướng sự chú ý của người nghe đến thời tính của sự tình trong giao tiếp (Nguyễn, 2024) và đóng vai trò quan trọng trong việc chuyển tải thông tin thời gian.

Trong mối tương quan giữa *thì* và *thể*, nếu *thì* là phạm trù chỉ xuất (deictic category) thì *thể* là một phạm trù không có chức năng này. *Thể* miêu tả sự tình trong tương quan với biên dạng/ cấu hình thời gian của sự tình, tức cấu trúc thời gian bên trong và những cách thức biểu hiện sự tình, hoàn toàn không phụ thuộc vào việc sự tình được định vị ở đâu trên trục thời gian (Lyons, 1977, p.705). Tùy vào từng ngôn ngữ khác nhau mà phạm trù *thể* sẽ được hiện thực hóa bằng các biến tố về hình thái của vị từ hoặc dựa trên thuộc tính của các loại sự tình. Trong tiếng Nhật, hình thái của vị từ là phương thức biểu thị ý nghĩa *thể*. Trong tiếng Việt, ý nghĩa *thể* trong tiếng Việt được chuyển tải trên phương diện ngữ nghĩa bằng các chỉ tố *thể* (aspectual markers), thường là các từ chức năng được mã hóa về mặt ngữ nghĩa

(Nguyen, 2023, p.253).

Những biểu hiện khác nhau ở bình diện *thể* sẽ mang lại những giá trị nghĩa khác nhau cho câu/phát ngôn. Trong giao tiếp, người nói sẽ điều chỉnh tiêu điểm sự tình theo từng mục đích cụ thể, dẫn đến việc hình thức ngôn ngữ được mã hóa để truyền tải nội dung mong muốn. Mỗi tham tố ngữ nghĩa và cú pháp trong một phát ngôn đều góp phần tạo nên thuộc tính sự tình của phát ngôn đó. Về phân loại *thể*, Comrie (1976) khu biệt *thể* hoàn thành (perfective aspect) và *thể* phi hoàn thành (imperfective aspect). *Thể* hoàn thành mô tả sự tình từ góc nhìn bên ngoài, nhấn mạnh tính toàn vẹn với các kết điểm và diễn trình, trong khi *thể* phi hoàn thành chú trọng vào một phần của diễn trình mà không đề cập đến các kết điểm.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết tiến hành nghiên cứu chỉ tố *đang* trong tiếng Việt và kết cấu *-teiru* trong tiếng Nhật từ góc nhìn định tính bằng hai phương pháp chính yếu là miêu tả và đối chiếu. Phương pháp miêu tả được áp dụng xuyên suốt, tập trung vào việc đặc tả và phân tích khả năng kết hợp của chỉ tố *đang* và kết cấu *-teiru* với các loại sự tình cụ thể, nhằm làm rõ cách thức mà các yếu tố này tương tác và biểu thị ý nghĩa sự tình trong chu cảnh giao tiếp. Đồng thời, phương pháp đối chiếu được sử dụng để xác định sự tương quan giữa khả năng hành chức và khả năng kết hợp của vị từ theo từng loại sự tình của chỉ tố *đang* và kết cấu *-teiru*, giúp làm rõ các điểm tương đồng và khác biệt trong biểu đạt ý nghĩa *thể* và khả năng kết hợp của hai thành phần này.

2.3. Kết quả và thảo luận

2.3.1. Khả năng kết hợp và ý nghĩa *thể* của chỉ tố “đang”

Chỉ tố *đang* trong tiếng Việt là yếu tố đánh dấu *thể* phi hoàn thành, mô tả quá trình diễn tiến của sự tình trong một khoảng thời gian cụ thể mà không chỉ rõ điểm bắt đầu hay kết thúc. Ý nghĩa tiếp diễn là đặc trưng không thay đổi của chỉ tố *đang*. Sự tình có sự xuất hiện của chỉ tố này, thì vẫn đang tiếp diễn hoặc chưa hoàn tất, bất kể thời gian là quá khứ, hiện tại hay tương lai.

Ví dụ (1):

- a. *Hôm trước*, tôi *đang* đọc sách thì Nam gõ cửa.
- b. *Bây giờ* tôi *đang* làm việc với khách hàng, chúng ta gặp nhau sau nhé!
- c. *Ngày mai* tầm giờ này Linh *đang* xem điều binh ở Quận 1 rồi.

Sự tình 1(a) được định vị trong quá khứ do có sự xuất hiện của thành phần chu cảnh biểu thị ý nghĩa quá khứ *hôm trước* (thì quá khứ). Sự tình 1(b) được định vị ở hiện tại do có sự xuất hiện của thành phần chu cảnh *bây giờ*. Sự tình 1(c) được định vị ở tương lai do xuất hiện thành phần chu cảnh *ngày mai* (thì phi quá khứ). Xét về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp tiếng Việt, chỉ tố *đang* trong các chu cảnh này đều khả chấp.

Chỉ tố *đang* không chỉ biểu thị hành động đang diễn ra mà còn chuyển tải ý nghĩa *hạn định* về mặt thời gian của sự tình (Tran, 2005b, p.24). Nguyễn Văn Phở (2018) cũng đồng thuận khi cho rằng một số vị từ kết hợp với chỉ tố *đang* để diễn đạt tính chất tạm thời của sự

tình đó (Nguyen, 2018, p.211). Nghĩa là sự xuất hiện của *đang* trong chu cảnh này mang hàm ý rằng sự việc chỉ diễn ra trong một khoảng thời gian nhất định và sẽ kết thúc vào một thời điểm nào đó.

Ví dụ (2):

a. Anh *đang* đứng ở đâu vậy? – Anh *đang* đứng ngay trước cổng trường nè.

b. Tôi đi làm vài chén không cậu? – Bây giờ tôi *đang* đi công tác ngoài Hà Nội. Khi khác nhé!

Nguyễn Hoàng Trung (2024) phân loại sự tình thành hai nhóm chính: sự tình *động* và sự tình *tĩnh*. Sự tình động có cấu trúc tổng – phân và thuộc tính động, bao gồm các thực thể hạn định về không gian và thời gian, được biểu thị qua các biểu đồ thời gian. Nó có hai loại: sự tình *động điểm tính* và *đoạn tính*, với *đoạn tính* thường bao gồm các thay đổi không đồng chất. Ngược lại, sự tình *tĩnh* có mối quan hệ tổng – phân đồng chất, tức là nó có giá trị đúng trong một thời đoạn cụ thể và hiệu lực vào bất kì thời điểm nào trong khoảng thời gian đó. Theo đó, chỉ tổ *đang* có khả năng kết hợp với cả hai loại sự tình. (Nguyen, 2024)

Ví dụ (3):

a. Tôi nhăn mặt, nín thở liếc sang, thấy Hà Lan *đang* đưa tay bịt mũi còn thẳng Ngọc thì *đang* ngo ngoáy với vẻ khổ sở, mặt tái xanh, mồ hôi lấm tấm trên trán.

(Nguyen, 2019, p.28)

b. Tôi cũng vậy, tôi quay lưng về phía Hà Lan và nghe rõ tiếng chân nó *đang* nhảy loi choi trên nền giềng vì lạnh.

(Nguyen, 2019, p.38)

Ví dụ 3(a) và 3(b) đều thuộc loại sự tình *động*, cả hai sự tình đều có thời điểm quy chiếu trùng với thời điểm phát ngôn (*thì* phi quá khứ) và tại thời đoạn này sự tình vẫn diễn tiến, chưa kết thúc (*thể* phi hoàn thành). Về mặt *thể*, hành động *đưa tay*, *ngo ngoáy*, *nhảy loi loi* khi đó vẫn còn đang diễn ra (ý nghĩa diễn tiến, *thể* phi hoàn thành) tại thời điểm đó.

Đối với những câu biểu thị các sự tình *tĩnh* có tính bền vững, ổn định, bất biến thì sự kết hợp với chỉ tổ *đang* được xem là không đúng ngữ pháp tiếng Việt như trong ví dụ 4(a), 4(b).

Ví dụ (4):

a. *Tuần *đang* là người dân tộc Kinh.

b. *Một tuần *đang* có 7 ngày.

Hơn nữa, sự tình *tĩnh điểm tính hữu kết* trong tiếng Việt vẫn có thể kết hợp với chỉ tổ *đang* để diễn đạt ý nghĩa khởi phát khi người nói muốn miêu tả khúc đoạn tiền sự tình (tức sự tình sẽ xảy ra không xác định ở tương lai/sau khi phát ngôn).

Ví dụ (5):

a. Táo *đang* chín.

b. Nước đá trong li *đang* tan.

Chỉ tổ *đang* ở ví dụ 5(a) và 5(b) vẫn được dùng khi người nói nhận thấy hoặc có sơ sở

để cho rằng kết quả trong sự tình sẽ xảy ra. Vị từ “chín” trong ví dụ 5(a) biểu thị trạng thái kết quả. Người nói sử dụng *đang* vì muốn diễn đạt rằng quả táo hiện tại chưa chín hoàn toàn nhưng đang trong quá trình chuyển hóa về trạng thái chín, tức là sự tình hoàn thành. Tương tự trong ví dụ 5(b), người nói nhìn thấy số lượng đá trong li ít dần đi và mực nước trong li cao hơn nên phán đoán rằng nước đá đang chuyển hoá từ thể rắn sang thể lỏng, tức là sự tình “tan” diễn ra.

2.3.2. Khả năng kết hợp và ý nghĩa thể của kết cấu “-teiru”

Machida (1989) nhận định kết cấu *-teiru* là một hình thức biểu đạt trạng thái bên trong của sự tình thuộc thể phi hoàn thành. Kết cấu *-teiru* có hai ý nghĩa thể cốt lõi gồm: *ý nghĩa tiếp diễn* và *trạng thái kết quả*. Tương tự với quan niệm trong tiếng Việt, *ý nghĩa tiếp diễn* trong tiếng Nhật thể hiện quá trình hành động đang diễn ra, chưa hoàn thành diễn đạt bằng kết cấu *-teiru* ở thời điểm hiện tại, tương lai và *-teita* ở thời điểm quá khứ.

Ví dụ (6):

a. 彼は今図書館で本を読んでいる。

(Anh ấy hiện *đang* đọc sách trong thư viện.)

b. タベの地震のときは、自分のへやでテレビを見ていた。

(Tôi hôm qua khi xảy ra động đất, tôi *đang* xem TV trong phòng của mình.)

Sự tình trong ví dụ 6(a) được định vị ở hiện tại và các hành động như 読む (*đọc*) được mã hoá bằng kết cấu *-teiru* (読んでいる) để chuyển tải ý nghĩa *tiếp diễn* của hành động. Sự tình 6(b) được định vị trong quá khứ và tại thời điểm đó hành động 見る (xem) vẫn đang tiếp diễn khi có động đất xảy ra nên xuất hiện kết cấu *-teita* (見ていた) trong câu.

Kết cấu *-teiru* còn có ý nghĩa *thể trạng thái kết quả*, nghĩa là trạng thái xuất hiện do một hành động hoàn tất và vẫn tiếp tục duy trì sau đó.

Ví dụ (7):

a. 今、お客さんが来ている。

(Bây giờ có khách *đang* ở đây.)

b. この虫は死んでいる。

(Con côn trùng này *đã* chết rồi.)

Trong ví dụ 7(a) mặc dù nghĩa tương đương của 来る là “đến” thể nhưng 来ている lại không được hiểu là “đang (trên đường) đến” mà biểu thị rằng ai đó “đã đến” và hiện tại đang có mặt ở đây – tức là kết quả của hành động “đến”. Tương tự, ở sự tình 7(b) với vị từ 死ぬ (chết) thì 死んでいる cũng không mang nghĩa “đang (trong quá trình) chết” mà mang nghĩa “đã chết” và hiện tại đang trong trạng thái “chết” đó.

Ngoài ra, khi xét trên phương diện tồn tại của sự tình trong thời gian, một số vị từ chỉ sự biến đổi của sự tình khi kết hợp với kết cấu *-teiru* và được nhìn nhận cảm tính, không có căn cứ rõ ràng cũng được xem là trạng thái kết quả của sự tình đó.

Ví dụ (8):

a. 最近、運動不足でちょっと太っていた。

(Gần đây do ít vận động nên tôi bắt đầu mập lên chút chút.)

b. この湖の水には大量の塩が溶けている。

(Có một lượng lớn muối hòa tan trong nước của hồ này)

Các sự tình ở ví dụ 8 này đều diễn đạt sự biến đổi hình dạng như 太っている (mập) trong 8(a), tình trạng vẫn tồn tại không do đặc tính tự nhiên mà là sự duy trì kết quả của một hành động hay một điều kiện tự nhiên nào đó như 溶けている (hoà tan) trong 8(b). Mặc dù mang đặc tính *điểm tính*, *hữu kết* (được nhận định là khó kết hợp với kết cấu -*teiru*) thế nhưng những vị từ này có điểm chung là thể hiện sự biến đổi và tính kéo dài của trạng thái chủ thể nên sự kết hợp này vẫn khả chấp và đảm bảo về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp.

Kết cấu -*teiru* còn có ý nghĩa *thể* khác như *kinh nghiệm*, *thói quen*, được xem là những ý *thể* phái sinh (Okuda, 1978; Kudo, 1982, 1995; Teramura, 1984; Yoshikawa, 1976). Vì giới hạn nội dung, bài viết này chỉ dừng lại ở việc đối chiếu hai ý nghĩa *thể* cốt lõi đã đề cập phía trên, các ý nghĩa *thể* còn lại tạm thời không bàn tới.

Kết cấu -*teiru* có thể kết hợp với sự tình *động* để diễn đạt ý nghĩa *tiếp diễn* và kết hợp với sự tình *tĩnh* để diễn đạt ý nghĩa trạng thái kết quả của hành động (Okuda, 1993). Ví dụ 9(a) minh họa cho sự tình *động* và 9(b) minh họa cho sự tình *tĩnh*.

Ví dụ (9):

a. そうして道端の日向に藁蓆を敷いて小豆を打っているのは葉子だった。

(Anh thấy Yoko trên một chiếc chiếu rơm, bên cạnh đường, đang đập đỗ dưới ánh nắng mặt trời.)

(Kawabata, 1952, p.75)

b. この店の場所は知っているから、案内できるよ。

(Tôi biết chỗ quán này nên có thể dẫn đường cho bạn.)

Dẫu vậy, kết cấu -*teiru* không thể kết hợp với một số động từ biểu đạt sự tình *tĩnh* như *iru* (ở) hoặc *iru* (cần thiết) như trong các ví dụ 10 dưới đây.

Ví dụ (10):

a. *ここにいている。

(Tôi đang có ở đây.)

b. *お金が要ている。

(Tôi đang cần tiền)

Các ví dụ 10 ở trên đều được xem là bất khả chấp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp trong tiếng Nhật. Ở sự tình 10(a), vị từ いる (ở) vốn đã diễn tả trạng thái tồn tại của sự tình nên việc sử dụng thêm kết cấu -*teiru* sẽ thừa và sai về mặt ngữ pháp. Tương tự, ở sự tình 10(b), 要る (cần) là một vị từ thể hiện nhu cầu hoặc tính chất, cũng không phải hành động có thể kéo dài theo thời gian hay có kết quả rõ ràng. Do đó, việc biến đổi thành kết cấu kết cấu -*teiru* cũng được xem là sai về mặt ngữ pháp, ngữ nghĩa.

Tuy nhiên, cũng có một số vị từ biểu thị sự tồn tại, quan hệ hay cảm giác vẫn có thể kết hợp với kết cấu *-teiru* và được xem là khả chấp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp như 知る (biết) trong 11(a), 分かる (hiểu) trong 11(b). Ngoài ra vẫn còn một số vị từ *tĩnh* như 存在する với 存在している (tồn tại), 違う với 違っている (khác biệt), 含む với 含んでいる (bao gồm), hay 感じる với 感じている (cảm nhận),... chưa được làm rõ sự khác biệt về mặt ngữ nghĩa khi ở các hình thái đối lập của chúng.

Ví dụ (11):

a. この店の場所は知っ *ている* から、案内できるよ。

(Tôi biết chỗ quán này nên có thể dẫn đường cho bạn.)

b. そんなことは分かっ *ている* けど、どうしようもないんだ。

(Tôi hiểu điều đó rồi, nhưng không còn cách nào cả.)

Đối với một số sự tình *tĩnh* miêu tả trạng thái tính chất そびえる (sừng sững) trong 12(a), 優れる (vượt trội) như trong 12(b) vẫn có thể kết hợp với kết cấu *-teiru*. Nhìn từ phương diện *thể*, những vị từ này được xem là những trường hợp đặc biệt, nhất là khi so sánh với ý nghĩa tương đương tiếng Việt.

Ví dụ (12):

a. 駅の向こうには、雪をかぶった高い山がそびえ *ている*。

(Phía bên kia nhà ga, một ngọn núi cao phủ đầy tuyết sừng sững hiện ra.)

b. このパソコンは性能が優れ *ていて*、とても作業がはかどる。

(Chiếc máy tính này có hiệu suất vượt trội, nên công việc tiến triển rất tốt.)

2.3.3. Kết quả đối chiếu

Thứ nhất là tương đồng về ý nghĩa *thể*. Chỉ tố *đang* và kết cấu *-teiru* đều có khả năng biểu đạt ý nghĩa tiếp diễn của hành động, tức là miêu tả hành động đang xảy ra, chưa hoàn tất tại một thời điểm nhất định. Trong đó, tiếng Việt sử dụng *đang* để diễn đạt sự tiếp diễn của hành động ở các thời điểm: Quá khứ (Ví dụ 13a), hiện tại (Ví dụ 13b) và tương lai (Ví dụ 13c). Tiếng Nhật sử dụng kết cấu *-teiru* cho sự tình định vị ở hiện tại và tương lai (Ví dụ 13d) và *-teita* cho sự tình trong quá khứ (Ví dụ 13e) dưới đây.

Ví dụ (13):

a. Hôm qua tôi *đang* ăn cơm thì Tuấn đến.

b. Phan *đang* làm bài tập về nhà.

c. Ngày mai giờ này Phan *đang* trên máy bay trở về Việt Nam.

d. 彼女は今、ご飯を食ベ *ている*。

e. 昨日の夜、彼はテレビを見 *ていた*。

Thứ hai là tương đồng về khả năng kết hợp. Chỉ tố *đang* trong tiếng Việt và kết cấu *-teiru* trong tiếng Nhật đều có thể kết hợp với sự tình *động*, *đoạn tính* để diễn đạt ý nghĩa *tiếp diễn* như trong 14(a), 14(b) và kết hợp với sự tình *tĩnh*, *đoạn tính* để biểu đạt *trạng thái tạm thời* (chỉ tố *đang*) như trong 14(c) hoặc *trạng thái kết quả* (kết cấu *-teiru*) như trong 14(d).

Ví dụ (14):

- a. Phan *đang* ăn cơm với mẹ.
- b. 彼は手紙を書いている。
- c. Tuấn *đang* ngồi khóc ngoài hiên vì bị điểm thấp môn tiếng Nhật.
- d. 彼は結婚している。

Thứ ba là khác biệt về ý nghĩa *thể*. Chỉ *tô đang* trong tiếng Việt biểu đạt ý nghĩa *hạn định* với hàm ý tạm thời, thường không duy trì lâu dài như trong ví dụ 15(a). Trong khi đó, kết cấu *-teiru* trong tiếng Nhật còn biểu đạt thêm ba ý nghĩa *thể* khác: *trạng thái kết quả*, tức là kết quả được duy trì sau khi hành động xảy ra như trong 15(b), *kinh nghiệm* như trong 15(c) và *thói quen* như trong 15(d) dưới đây. Với các ý nghĩa *thể* này, khi chuyển dịch sang tiếng Việt, việc sử dụng chỉ *tô đang* được xem là bất khả chấp về mặt ngữ nghĩa.

Ví dụ (15):

- a. Bây giờ, Linh *đang* ở quán cà phê gần nhà.
- b. この虫は死んでいる。 / *Con côn trùng này *đang* chết.
- c. 漱石はたくさんの小説を書いている。 / *Soseki *đang* viết rất nhiều tiểu thuyết.
- d. 彼は毎朝ニュースを見ている。 / *Anh ấy *đang* xem tin tức mỗi sáng.

Thứ tư là khác biệt về khả năng kết hợp. Với các sự tình *tĩnh* biểu thị trạng thái tính chất, kết cấu *-teiru* vẫn được sử dụng để diễn đạt *thể* như trong 16(a) nhưng chỉ *tô đang* thì được xem là bất khả chấp.

Ví dụ (16):

- a. この道は曲がっている。 / *Con đường này *đang* cong.

Không những vậy, một số sự tình *tĩnh* bền vững bất định thuộc nhóm trạng thái tâm lí, trạng thái nhận thức và trạng thái quan hệ khi kết hợp với chỉ *tô đang* trong tiếng Việt được xem là bất khả chấp nhưng vẫn được biểu đạt bằng kết cấu *-teiru* theo đúng cấu trúc ngữ pháp tiếng Nhật như 知る (biết), 分かる (hiểu) như trong các ví dụ 17(a), 17(b) và cách chuyển dịch tương đương bất khả chấp dưới đây.

Ví dụ (17):

- a. 私は彼の名前を知っている。 / *Tôi *đang* biết tên anh ấy.
- b. 彼はその問題が分かっている。 / *Anh ấy *đang* hiểu vấn đề đó rồi.

Tựu trung, việc đối chiếu trên cho thấy chỉ *tô đang* và kết cấu *-teiru* dù cùng diễn đạt *thể* phi hoàn thành nhưng định hướng ngữ nghĩa và khả năng ngữ pháp rất khác nhau. Tiếng Việt tập trung vào khúc đoạn hành động và tính tạm thời, trong khi tiếng Nhật hướng đến sự kéo dài trạng thái và có phân biệt nội/ngoại động từ rõ ràng. Điều này cho thấy sự bất cân xứng về khả năng hành chức, tạo ra sự chuyển dịch tiêu cực nếu không nắm rõ các ý nghĩa biểu hiện trong quá trình giảng dạy và dịch thuật.

3. Kết luận

Chỉ *tô đang* (tiếng Việt) và kết cấu *-teiru* (tiếng Nhật) đều đảm nhiệm chức năng biểu

đạt *thể* phi hoàn thành. Trong tiếng Việt, chỉ *tổ đang* là một trong các phương biểu đạt *thể* phi hoàn thành. Chỉ *tổ đang* biểu thị ý nghĩa tiếp diễn khi kết hợp với các sự tình *động* và mang ý nghĩa tạm thời/hạn định khi kết hợp với các sự tình *tĩnh*. Trong tiếng Nhật, kết cấu *-teiru* không chỉ biểu đạt ý nghĩa đang tiếp diễn mà còn có những ý nghĩa *thể* khác như biểu thị *trạng thái kết quả, thói quen và kinh nghiệm*. Việc sử dụng *-teiru* gắn chặt với đặc điểm của nội động từ và ngoại động từ, làm cho giá trị nghĩa của kết cấu này biến hóa linh hoạt theo loại vị từ. Khả năng kết hợp rộng của *-teiru* cho phép nó bao phủ cả các sự tình *động* và *tĩnh*, cũng như những trạng thái tâm lí, nhận thức, bền vững bất định. Kết quả đối chiếu cho thấy *đang* và *-teiru* có những khác biệt về ý nghĩa *thể* và khả năng kết hợp với loại sự tình. Bài viết đã làm sáng tỏ sự tương đồng và khác biệt giữa chỉ *tổ đang* trong tiếng Việt và kết cấu *-teiru* trong tiếng Nhật từ bình diện *thể*. Việc mở rộng nghiên cứu các biểu hiện của *thể* phi hoàn thành trong tiếng Nhật và tiếng Việt giúp mở ra những định hướng mới về phạm trù *thể* trong cả hai ngôn ngữ.

TƯ LIỆU KHẢO SÁT

Nguyen, N. A. (2019). *Mắt biếc* [Dreamy eyes]. Tre Publishing House.

Kawabata, Y. (1952). *Yukiguni* [Snow Country]. Iwanami Shoten Publishing.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bhat, D. N. S. (1999). *The prominence of tense, aspect and mood*. John Benjamins Publishing Company.

Comrie, B. (1976). *Aspect*. Cambridge University Press.

Kudo, Y. (1982). *Japanese grammar of aspect*. Meiji Shoin.

Kudo, Y. (1995). *Tense and aspect in Japanese*. Kuroshio Shuppan.

Lyons, J. (1977). *Semantics* (Vol. 2). Cambridge University Press.

Machida, K. (1989). *Tense and aspect in Japanese*. ALC.

Nguyen, H. T. (2006). *Thể trong tiếng Việt (so sánh với tiếng Pháp và tiếng Anh)* [Aspect in Vietnamese (compared to French and English)] [Doctoral Dissertation in Linguistics, University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University Ho Chi Minh City].

Nguyen, H. T. (2023). *Cấu trúc sự tình và ý nghĩa thể tiếng Việt* [Event Structure and Aspectual Meaning in Vietnamese]. Vietnam National University Ho Chi Minh City Press.

Nguyen, H. T. (2024). *Giáo trình dẫn nhập về thể và thể tiếng Việt* [Introductory Textbook on Aspect and Vietnamese Aspect]. Vietnam National University Ho Chi Minh City Press.

- Nguyen, V. P. (2018). *Ngữ pháp tiếng Việt: Ngữ đoạn và từ loại* [Vietnamese Grammar: Phrases and Parts of Speech]. Vietnam National University Ho Chi Minh City Press.
- Okuda, Y. (1978). *Aspect and grammatical structure*. Taishukan Shoten.
- Okuda, Y. (1993a). *Research on aspect in modern Japanese*. Hitsujishobo.
- Okuda, Y. (1993b). Conclusive form of verbs (Part 1). *Kyoiku Kokugo*, 2(9), 44-53.
- Teramura, H. (1984). *Syntax and semantics of Japanese* (Vol. 2). Kuroshio Shuppan.
- Tran, K. P. (2005a). *Thời, thể và các phương tiện biểu hiện trong tiếng Việt* [Tense, Aspect, and Means of Expression in Vietnamese] [Doctoral Dissertation in Literature, University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University], Hanoi.
- Tran, K. P. (2005b). Ý nghĩa thời, thể, tình thái và cách sử dụng của phó từ đang trong tiếng Việt [The meaning and the usage of the adverb “đang” in Vietnamese from the perspective of Tense, Aspect, and Modality]. *Journal of Linguistics*, 1, 21-30.
- Vendler, Z. (1957). Verbs and times. *The Philosophical Review*, 66(2), 143-160.
- Vendler, Z. (1967). *Linguistic in Philosophy*. Cornell University Press.
- Yoshikawa, T. (1976). A study of verb aspect in modern Japanese. In H. Kindaichi (Ed.), *Aspect of Japanese verbs* (pp. 155–327). Mugishobo.

COMPARATIVE ANALYSIS OF THE ĐANG INDICATOR AND -TEIRU STRUCTURE: AN ASPECTUAL PERSPECTIVE

Phan Tuan Ly^{1*}, Nguyen Linh Tuan²

¹Faculty of Legal Foreign Languages, Ho Chi Minh City University of Law, Vietnam

²Faculty of Linguistics, University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM, Vietnam

*Corresponding author: Phan Tuan Ly – Email: phantuanly@gmail.com

Received: May 05, 2025; Revised: June 27, 2025; Accepted: June 30, 2025

ABSTRACT

This study examines the Vietnamese indicator “đang” and the Japanese structure “-teiru,” both expressing the imperfective aspect, through descriptive and comparative linguistic methods, highlighting the similarities and differences between these two grammatical units. Findings reveal that “đang” indicates ongoing actions and denotes a limited or temporary situation, whereas “-teiru” encompasses ongoing actions, resultant states, habits, and experiences. While both can apply to dynamic and static situations, “-teiru” extends to certain static verbs denoting cognitive states and situational characteristics, unlike “đang.” These distinctions highlight nuanced differences in aspectual differences in aspectual expression and suggest promising directions for future research into situational categories in Vietnamese and Japanese linguistics.

Keywords: aspect category; imperfective aspect; indicator “đang”; situation; structure “-teiru”